TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 10/2020/DS-ST Ngày 15-4-2020 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Liễng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ

2. Bà Bùi Thị Thúy Lan

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 582/2019/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh H, sinh năm 1981; thường trú: Khu T, ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ liên hệ: Số 19, đường H, khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 19, đường H, khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16/01/2020).

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T; trụ sở: Số 544/1A, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Văn T, chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1983; thường trú: Xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Minh Đ: Bà Đàm Thị Hằng N, sinh năm 1996; địa chỉ: Số 19, đường H, khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/02/2020). Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 26/11/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/5/2018, bà Lê Thị Thanh H cho Công ty TNHH T vay 200.000.000đ, thời hạn 01 năm, lãi suất 3%/tháng.

Ngày 22/5/2018, bà Lê Thị Thanh H tiếp tục cho Công ty TNHH T vay 170.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, thời hạn đến ngày 31/12/2018.

Cả hai lần vay tiền trên đều lập hợp đồng có ông Nguyễn Minh Đ cùng đứng tên, tuy nhiên số tiền trên là của cá nhân bà H không liên quan đến ông Đ. Quá trình vay, bị đơn không thanh toán tiền lãi theo thỏa thuận cho nguyên đơn. Đến hạn trả nợ, bị đơn cũng không trả nợ mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần nhắc nhở.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả các khoản sau:

+ Nợ gốc 370.000.000đ;

+ Nợ lãi của hợp đồng vay tài sản ngày 05/5/2018:

- Lãi trong hạn từ ngày 05/5/2018 đến ngày 05/5/2019 là 200.000.000đ x 20%/năm x 12 tháng = 40.000.000đ;
- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 06/5/2019 đến ngày 05/02/2020 là: 200.000.000đ x 30%/năm x 9 tháng = 45.000.000đ;
- Lãi trên nợ lãi chậm trả từ ngày 06/5/2019 đến ngày 05/02/2020 là: 40.000.000đ x 10%/năm x 9 tháng = 3.000.000đ.

+ Nợ lãi của hợp đồng vay tài sản ngày 22/5/2018:

- Lãi trong hạn từ ngày 22/5/2018 đến ngày 31/12/2018 là 170.000.000đ x 20%/năm x 7 tháng = 19.830.000đ;
- Lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/02/2020 là: 170.000.000đ x 30%/năm x 13 tháng = 55.250.000đ;
- Lãi trên nợ lãi chậm trả từ ngày 01/01/2019 đến ngày 05/02/202 là: 19.830.000đ x 10%/năm x 13 tháng = 2.148.000đ.

Tổng cộng là 535.228.000đ.

- Đối với bị đơn Công ty TNHH Một thành viên T: Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án yêu cầu bị đơn có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn không có ý kiến gì, không cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến khoản vay. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập.

- *Tại bản tự khai ngày 04/02/2020, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày*: Ông Nguyễn Minh Đ là em rể của bà Lê Thị Thanh H, ông Đ có cho bà H vay tiền nhưng bà H sử dụng vào việc gì thì ông Đ không biết. Việc bà H cho Công ty TNHH Một thành viên T vay tiền ông có biết. Trong 02 hợp đồng vay tiền bà H có ghi tên ông nhưng thực ra ông Đ chỉ là người làm chứng chứ không liên quan đến số tiền bà H cho bị đơn vay. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Đ không có ý kiến gì.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

+ Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng yêu cầu bị đơn tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 27/02/2020 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị không hòa giải, do vậy vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Xét hợp đồng vay tài sản ngày 05/5/2018 do nguyên đơn cung cấp thể hiện bị đơn có vay của nguyên đơn 200.000.000đ, thời hạn 01 năm, lãi suất 3%/tháng; hợp đồng vay tài sản ngày 22/5/2018 thể hiện bị đơn vay của nguyên đơn 170.000.000đ, thời hạn đến ngày 31/12/2018, lãi suất 3%/tháng. Số tiền 170.000.000đ theo thừa nhận của nguyên đơn thực tế là khoản tiền bị đơn vay của nguyên đơn bằng lời nói từ năm 2017 sau đó do bị đơn không trả nên ngày 22/5/2018 mới lập lại hợp đồng mới. Các hợp đồng vay tài sản trên được ký kết giữa nguyên đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn, được đóng dấu của bị đơn nên phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên và ràng buộc các bên phải có nghĩa vụ thực hiện. Quá trình vay, bị đơn chưa thanh toán lãi cho nguyên đơn cũng chưa trả nợ gốc cho nguyên đơn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã yêu cầu bị đơn có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cung

cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh đã trả lãi, gốc nhưng bị đơn không phản đối và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì được xem như bị đơn mặc nhiên thừa nhận đối với các yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình. Tòa án đã yêu cầu Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cung cấp thông tin về tình hình hoạt động của bị đơn. Tại văn bản số 1347/ĐKKD ngày 25/12/2019 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương xác định: Công ty TNHH Một thành viên T mã số doanh nghiệp 3702363440 đăng ký lần đầu ngày 18/5/2015 có trụ sở tại số 544/1A, khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương; người đại diện theo pháp luật là ông Vũ Văn T, chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc. Đến nay, Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chưa nhận được hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ chia tách, sáp nhập hay giải thể của doanh nghiệp. Do đó, có đủ căn cứ xác định đến nay bị đơn chưa chia tách, sáp nhập hay giải thể. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc của 02 hợp đồng ngày 05/5/2018 và ngày 22/5/2018 là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả các khoản lãi trong hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi trên nợ lãi chậm trả từ ngày quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, nay nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày 05/02/2020. Xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi. Quá trình vay, bị đơn chưa thanh toán lãi cho nguyên đơn, bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh đã trả lãi cho nguyên đơn. Căn cứ vào khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 "*Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:*

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".

Đồng thời căn cứ vào khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả được tính theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ vào hợp đồng thì các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng tương đương với 36%/năm, tuy nhiên nguyên đơn yêu cầu tính lãi trong hạn 20%/năm là phù hợp nên chấp nhận. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn trả lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi trên nợ lãi chậm trả từ ngày quá hạn đến ngày 05/02/2020 là có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả nợ gốc các khoản lãi trong hạn, lãi trên nợ

gốc quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi trên nợ lãi chậm trả từ ngày quá hạn đến ngày 05/02/2020 phát sinh từ hợp đồng vay ngày 05/5/2018, ngày 22/5/2018.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Tòa án nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH Một thành viên T phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà Lê Thị Thanh H theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 467, 468, 470 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh H đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Thanh H khoản nợ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản ngày 05/5/2018 và ngày 22/5/2018 là 535.228.000 (năm trăm ba mươi lăm triệu hai trăm hai mươi tám nghìn) đồng, trong đó:

+ Nợ gốc 370.000.000 (ba trăm bảy mươi triệu) đồng.

+ Nợ lãi 165.228.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm hai mươi tám) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T phải chịu 25.409.120 (hai mươi lăm triệu bốn trăm lẻ chín triệu một trăm hai mươi) đồng. Trả lại cho bà Lê Thị Thanh H 12.334.000 (mười hai triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0039803 ngày 12/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

4. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố D;
- CCTHA DS thành phố D;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Liễng